

Số: 59/NQ-HĐND

Kỳ Văn, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỶ VĂN
KHÓA XX, KỶ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND, ngày 24/12/2024 của HĐND huyện Kỳ Anh về việc phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Sau khi xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về tình hình thu, chi ngân sách năm 2024, phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 13.331.415.000 đồng; thu ngân sách xã hưởng: 10.104.415.000 đồng;

Trong đó:

1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, thu ngân sách nhà nước: 5.015.000.000 đồng; trong đó xã hưởng: 1.788.000.000 đồng;

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 8.316.415.000 đồng;

II - TỔNG CHI NGÂN SÁCH: 10.104.415.000 đồng;

Trong đó:

1. Chi đầu tư xây dựng mới và trả nợ: 1.125.000.000 đồng;

2. Chi thường xuyên: 8.979.415.000 đồng;

(Trong đó Chi Dự phòng ngân sách: 157.000.000 đồng)

(Có phụ lục chi tiết chi đầu tư XD CB và chi thường xuyên kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách, công tác quản lý điều hành ngân sách năm 2025 do UBND xã đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số điểm sau:

- UBND xã chỉ đạo bộ phận chuyên môn, các ban ngành, đoàn thể tổ chức thực hiện đúng Dự toán ngân sách năm 2025 theo Luật Ngân sách nhà nước và phân đầu hoàn thành kế hoạch HĐND xã giao; tập trung thực hiện giải pháp chống thất thu, tăng cường khai thác các nguồn thu, tranh thủ sự giúp đỡ của cấp trên để phát triển kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Thực hiện quản lý, điều hành chi ngân sách cần phải bám sát dự toán ngân sách và Luật Ngân sách nhà nước, nâng cao vai trò trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị khi xây dựng dự toán năm, phát hiện và bổ sung kịp thời những nguồn thất thu, điều chỉnh các khoản chi không hợp lý, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể trên địa bàn, chi tiêu tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung phát sinh, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân xã thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định và báo cáo với Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu tăng cường giám sát việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước và các quy định của pháp luật. Chủ tịch UBND, Ban Ngân sách xã và các ban ngành có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND xã Kỳ Văn khoá XX kỳ họp lần thứ 11 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa XIX;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



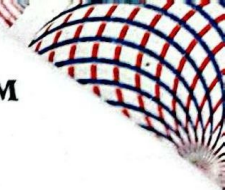
Lê Văn Bầy

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 59/NQ-HĐND ngày 30/12/2024)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán năm 2025		Ghi chú
	Thu NSNN	Thu NSX	
Tổng thu ngân sách	13,331,415	10,104,415	
I. Tổng số thu trên địa bàn	5,015,000	1,788,000	
1. Các khoản thu 100%	25,000	25,000	
1.1. Phí, lệ phí	20,000	20,000	
- Lệ phí môn bài hộ kinh doanh (xã hưởng 100%)	10,000	10,000	
- Các loại phí, lệ phí khác (xã hưởng 100%)	10,000	10,000	
1.2. Thu quỹ công ích hoa lợi công sản (xã hưởng 100%)	5,000	5,000	
1.3. Thu khác	0	0	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4,990,000	1,763,000	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	
- Lệ phí trước bạ nhà, đất (xã hưởng 80%)	150,000	120,000	
- Thuế GTGT, TNDN, HTX (xã hưởng 20%), thuế GTGT ngoài quốc doanh (DN thi công DA cao tốc Bắc Nam)	1,800,000	360,000	
- Thuế GTGT hộ KD (xã hưởng 70%)	200,000	140,000	
- Cấp quyền sử dụng đất (xã hưởng 45%)	2,500,000	1,125,000	
- Tiền thuê đất (xã hưởng 30%)	60,000	18,000	
- Thuế tài nguyên (xã hưởng 20%)	0	0	
- Thuế thu nhập cá nhân (xã hưởng 0%)	280,000	0	
II. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV. Thu chuyển nguồn	0	0	
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8,316,415	8,316,415	
- Bổ sung cân đối ngân sách	8,316,415	8,316,415	
- Bổ sung có mục tiêu			



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 59/NQ-HĐND ngày 30/12/2024)

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán đến năm 2024	Dự toán năm 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn dân góp	
TỔNG SỐ		22,800,000	-	1,681,050	2,133,651	1,125,000	-	1,125,000		
1. Công trình năm 2024 chuyển tiếp		2,200,000	-	1,681,050	2,133,651	300,000	-	300,000		
Phục hồi mặt đường BTTX trục xã thuộc thôn Mỹ Liên, thôn Hòa Hợp (Hạng mục: Đường thảm nhựa Carboncor tuyến 1 từ cầu ông Ni đi cầu ông Thọ; tuyến 2 từ Mương Sông Rác đến Đường tránh QL1B)	Quý 4/2024	2,200,000		1,681,050	2,133,651	300,000		300,000		
2. Công trình khởi công mới		20,600,000	-	-	-	825,000	-	825,000		
Nhà Văn hóa xã	Quý 3,4/2025	5,800,000				625,000		625,000		NS cấp trên: 400 triệu đồng
Hệ thống nước sạch	Quý 1,2/2025	14,800,000				200,000		200,000		NS huyện 7,4 tỷ đồng; nhân dân góp: 5 tỷ đồng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 59 /NQ-HĐND ngày 30/12/2024)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	ĐTPT	TX
	TỔNG CHI	10.104.415	1.125.000	8.979.415
	Chi thường xuyên và dự phòng	8.979.415		8.979.415
I	Chi thường xuyên	8.822.415	0	8.822.415
1.	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	371.000		371.000
1.1	Chi dân quân tự vệ	317.000	0	317.000
	- Phụ cấp theo nghị định 72/2020/NĐ-CP(DQTV)	267.500		267.500
	- Chi công tác diễn tập QSQP	0		0
	- Chi hoạt động (đã trừ 10% tiết kiệm chi phục vụ cải cách tiền lương)	49.500		49.500
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	54.000	0	54.000
	- Kinh phí hoạt động (Bao gồm văn phòng phẩm) (đã trừ 10% tiết kiệm chi phục vụ cải cách tiền lương)	54.000		54.000
2.	Chi giáo dục (Chúc mừng các ngày lễ, tổ chức gặp mặt tân sinh viên ĐH)	22.000		22.000
3.	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ	0		0
4.	Chi Y tế, dân số, kế hoạch hoá	71.240		71.240
	- P/c Nhân viên y tế thôn (8*0,3*2,340,000*12)	66.240		66.240
	- Hoạt động Dân số KHHGD	5.000		5.000
5.	Chi văn hóa, thông tin	84.700		84.700
	Chi phí hoạt động	84.700		84.700
	Phụ cấp trung tâm học tập cộng đồng xã và kinh phí hoạt động TT HTCD	0		0
6.	Chi phát thanh, truyền thanh, CP ban biên tập truyền thanh ...	30.000		30.000
7.	Chi thể dục, thể thao	50.000		50.000

8.	Chi bảo vệ môi trường(thực hiện đề rác thải)	80.000		80.000
9.	Chi các hoạt động kinh tế	284.000		284.000
	- Giao thông, quy hoạch	200.000		200.000
	- Nông nghiệp, chăn nuôi	14.000		14.000
	- Thủy lợi	0		0
	- Chi thuê mướn, dịch vụ sự nghiệp kinh tế khác	70.000		70.000
10.	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.098.401,3		7.098.401,3
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	6.523.932,3		6.523.932,3
10.1	Quản lý Nhà nước	4.592.392,6		4.592.392,6
10.1.1	Lương	3.994.151,6		3.994.151,6
	<i>Khối QLNN</i>	3.810.929,6		3.810.929,6
	- UBND = 60,45*2.340*12tháng	1.697.436		1.697.436
	- Thôn trưởng = 1người thôn trên 350 hộ, 7 người thôn dưới 350 hộ	421.200		421.200
	- Thôn đội trưởng (0,5*2340*8*12)	112.320		112.320
	- Hợp đồng bảo vệ, thuê mướn, đưa thư báo (2900+4000)	82.800		82.800
	- Cán bộ BCT UBND (Khuyến nông, khuyến lâm nghiệp: 1,5; Truyền thanh: 1,5; CTĐ-BTXH: 1,45; thú y: 1,5)	167.076		167.076
	- PC Kế toán trưởng, PC phụ trách kế toán (TT04/2018-TT-BNV); PC kiêm nhiệm thủ quỹ	8.424		8.424
	- BH XH + BHYT+KPCĐ cán bộ, công chức (46,35+0,85)*2340*22,5%*12T)	298.210		298.210
	'- Hỗ trợ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND	36.000		36.000
	'- Hỗ trợ kiểm soát thủ tục hành chính	7.920		7.920
	'- Hỗ trợ công tác phí NQ 70/2017 của HĐND cho cán bộ theo quy định, Hỗ trợ bồi dưỡng tiếp công dân(NQ 99/2018/NQ -HĐND)	24.000		24.000
	- Những người trực tiếp làm nhiệm ở 1 thôn (0,5*6*12) trên 350 hộ và 7 thôn	555.984		555.984
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ chuyên đổi số cộng đồng	57.600		57.600
	- Phụ cấp tổ BVANTT (8 tổ trưởng, 8 tổ phó, 8 tổ viên) (8*0.55+8*0.5+8*0,45)x	336.960		336.960
	'- Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân	5.000		5.000
	<i>Hội đồng nhân dân</i>	183.222		183.222

	+ Phụ cấp đại biểu HĐND xã = 18 người * 0,3*2340 * 12tháng	151.632		151.632
	+ Phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch HĐND (0,3x2340x12T)	8.424		8.424
	+ Phụ cấp kiêm nhiệm Trưởng ban kinh tế, trưởng ban pháp chế	11.232		11.232
	+ Phụ cấp kiêm nhiệm Phó ban kinh tế, phó ban pháp chế	5.616		5.616
	+ BH y tế đại biểu HĐND xã (5 người*2340*4,5%*12)	6.318		6.318
10.1.2	Hoạt động quản lý Nhà nước, HĐND	598.241		598.241
	- Hoạt động của hội đồng nhân dân	55.000		55.000
	+ Kinh phí hoạt động : phô tô in ấn tài liệu, tiếp xúc cử tri, đại biểu 2 kỳ họp....	40.000		40.000
	+ Kinh phí khác	15.000		15.000
	Hoạt động khối QLNN	543.241		543.241
	+ Hoạt động phổ biến GDPL và hòa giải cơ sở	30.000		30.000
	+ Chi tủ sách pháp luật	0		0
	+ Hỗ trợ ban quản lý XDND mới, kinh phí hoạt động XDNTM	0		0
	+ Mua vật tư văn phòng phẩm phục vụ công tác chuyên môn	50.000		50.000
	+ Phô tô tài liệu phục vụ công tác chuyên môn	30.000		30.000
	+Chi sửa chữa thay thế thiết bị, mua máy tính, tủ tài liệu, bàn ghế làm việc....	80.000		80.000
	+Chi tiền điện	52.241		52.241
	+Chi cước phí mạng, phần mềm, trang thông tin....	34.000		34.000
	+Chi trang phục Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND	12.000		12.000
	+Hỗ trợ kinh phí hoạt động công đoàn cơ sở	25.000		25.000
	<i>Trong đó: '-Trang phục công đoàn:</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
	<i>'- Hỗ trợ hoạt động</i>	<i>25.000</i>		<i>25.000</i>
	+Chi hội nghị	25.000		25.000
	+Chi khen thưởng	0		0
	+Chi tổ chức các ngày lễ, các ngành cấp xã và hỗ trợ điều tra viên ở thôn	35.000		35.000
	+Chi khác	0		0
	+Chi phúc lợi tập thể: lễ, tết dương lịch, tết âm lịch, thăm hỏi CBCC: 22 người, CB BCT: 7 người (5tr/người *29 người/năm)	145.000		145.000
10.2	Đảng cộng sản Việt Nam	1.418.562		1.418.562

10.2.1	Lương, phụ cấp	1.249.062		1.249.062
	- Đảng 2 người =10,863*2340đ * 12t	305.033		305.033
	- P/c không chuyên trách khối đảng (HS 4,0*2340*12)	112.320		112.320
	- Phụ cấp cấp uỷ: 0,3*2340* 12t *14 người	117.936		117.936
	- Phụ cấp trách nhiệm ủy viên Ủy ban kiểm tra 1,0*2340*12t)	28.080		28.080
	- Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban MT 1 thôn trên 350 hộ và 7 thôn dưới 350 hộ =(3,6 *2340 đ*12T+2,7*7*2340)*12	631.800		631.800
	- BHXH +BHYT+KPCĐ cán bộ Đảng ủy (7,98+0,55*2340*22,5%*12T)	53.893		53.893
10.2.2	Hoạt động	169.500		169.500
	- Kinh phí hoạt động NS xã hỗ trợ (sau khi đã trừ Đảng phí để lại) đã bao gồm văn phòng phẩm (đã trừ 10% tiết kiệm chi phục vụ cải cách tiền lương)	76.500		76.500
	- Hoạt động khác: Đại hội...	93.000		93.000
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	255.118		255.118
10.3.1	Lương	179.118		179.118
	- Chủ tịch Mặt trận (4,1*2340đ*12)	115.128		115.128
	- Phó Chủ tịch MTTQ 1,6*2340*12	44.928		44.928
	- Phó Chủ tịch MTTQ BHXH, BHYT 12,5%	3.510		3.510
	- BHXH +BHYT+KP công đoàn (3,2*1800*22,5%*12)	15.552		15.552
10.3.2	Hoạt động	76.000	0	76.000
	- Kinh phí hoạt động Mặt trận tổ quốc(bao gồm văn phòng phẩm)	17.000		17.000
	- Kinh phí khác	0		0
	- Kinh phí hỗ trợ giám sát cộng đồng	5.000		5.000
	- Hỗ trợ cụm dân cư thực hiện cuộc vận động đoàn kết (đã trừ 10% tiết kiệm chi phục vụ cải cách tiền lương)	36.000		36.000
	- Kinh phí hỗ trợ xã thực hiện vận động XDNTM (đã trừ 10% tiết kiệm chi phục vụ cải cách tiền lương)	18.000		18.000
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	188.045		188.045
10.4.1	Lương	168.045		168.045
	- Bí thư = hệ số 3,625*2340 *12 t	101.790		101.790

	- P/c Phó Bí thư Đoàn TN xã hệ số 1,6*12*2340	44.928		44.928
	- Phó bí thư đoàn NT BHXH+ BHYT 12,5%	3.510		3.510
	- BHXH +BHYT+KP công đoàn : (2,67+0,15*2340*22,5%*12T)	17.817		17.817
10.4.2	Hoạt động	20.000	0	20.000
	- Kinh phí hoạt động (sau khi đã trừ Đoàn phí để lại) bao gồm văn phòng phẩm	15.000		15.000
	- Đại hội Hội LHTN	0		0
	- Hỗ trợ Hội cựu TNXP hoạt động	5.000		5.000
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200.013	0	200.013
10.5.1	Lương	185.013		185.013
	- Chủ tịch = hệ số 4,45*2340đ *12 t	124.956		124.956
	- P/c Chủ tịch Hội LHPN hệ số 1,6*1800*12	34.560		34.560
	- BHXH+ BHYT phó chủ tịch phụ nữ 12,5%	3.510		3.510
	- BHXH +BHYT+KP công đoàn : (3,33+0,15*2340*22,5%*12T)	21.987		21.987
10.5.2	Kinh phí hoạt động	15.000	0	15.000
	- Kinh phí hoạt động (sau khi đã trừ hội phí để lại) bao gồm văn phòng phẩm	15.000		15.000
10.6	Hội Nông dân	214.381		214.381
10.6.1	Lương	195.381		195.381
	- Chủ tịch = hệ số 4,45*2340đ *12t	124.956		124.956
	- P/c Phó Chủ tịch Hội Nông dân hệ số 1,6*2340*12	44.928		44.928
	- BHXH+ BHYT phó chủ tịch ND	3.510		3.510
	- BHXH +BHYT+KP công đoàn: (3,33+0,15*2340*22,5%*12T)	21.987		21.987
10.6.2	Hoạt động	19.000		19.000
	- Kinh phí hoạt động (sau khi đã trừ hội phí để lại) bao gồm văn phòng phẩm	13.000		13.000
	- KP thi sản xuất lúa giỏi	6.000		6.000
10.7	Hội Cựu chiến binh	123.175		123.175
10.7.1	Lương	109.175		109.175
	- Chủ tịch = hệ số 2,288*2340đ *12 t	64.247		64.247
	- Phụ cấp phó chủ tịch hội CCB 1,6*2340*12	44.928		44.928
10.7.2	Hoạt động	14.000		14.000

	- Hoạt động	14.000		14.000
	- Đại hội hết nhiệm kỳ	0		0
10.8	Hội người cao tuổi	102.716		102.716
	<i>Lương:</i>			
	- Phụ cấp chủ tịch Hội người cao tuổi 1,45*2340*12	40.716		40.716
	<i>Hoạt động:</i>			
	- Kinh phí hoạt động Người cao tuổi bao gồm văn phòng phẩm	8.000		8.000
	- KP chúc thọ mừng thọ	54.000		54.000
10.9	Hội chữ thập đỏ	4.000		4.000
	Kinh phí hoạt động bao gồm văn phòng phẩm	4.000		4.000
11.	Chi cho công tác xã hội	496.464	0	496.464
	- <i>Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo 130,111</i>	<i>403.272</i>		<i>403.272</i>
	+ Mức (3.734.000) * 9 Người) * 12 t	403.272		403.272
	+ Mức	0		0
	- <i>BHYT 130: (9 người*4,5%*2340*12t)</i>	<i>11.372</i>		<i>11.372</i>
	- PC kiêm TNXP	0		0
	- Trợ cấp TNXP	0		0
	- BHYT người TG kháng chiến	0		0
	- BHYT Cựu chiến binh	0		0
	- <i>Sự nghiệp xã hội khác (quà BTXH, mtp...)</i>	<i>81.820</i>		<i>81.820</i>
12	Quỹ thưởng chi tiền thưởng theo NĐ 73/2024	189.259		189.259
13	Chi tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên phục vụ cải cách tiền lương; nguồn cải cách TL năm 2024 chuyển sang phục vụ cải cách tiền lương;	45.350		45.350
II	Dự phòng (2,75 % Tổng chi thường xuyên.	157.000		157.000